TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2024/DSPT
Ngày: 28-8-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thưởng.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Như Phượng và bà Cao Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hạnh – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/2024/TLPT-DS ngày 08-4-2024 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 22-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện Ctỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2024/QĐ-PT ngày 05-6-2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 83/2024/QĐ-PT ngày 28-6-2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 97/2024/TB-DS ngày 19-7-2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 107/2024/QĐ-PT ngày 08-8-2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị Kim T; địa chỉ: 125 H, thị trấn C, huyện Ctỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1; địa chỉ: 31 T, thị trấn C, huyện Ctỉnh Gia Lai. ÔngTcó mặt; bà T1 vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hoàng Trung K; địa chỉ: 64 Tây Th, phố Phúc C, phường Na, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Đinh Thị Yên H, là Luật sư Công ty Luật TNHH MTV ĐH-3A - Chi nhánh Gia Lai, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 125 Lê Thánh T, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Hồng B; địa chỉ: Thôn Đông Hà, thị trấn Chư Prông, huyện Ctỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

*Người kháng cáo: Bị đơn là ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đào Thị Kim T trình bày: Ngày 20-7-2014, bà T cho ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1 vay số tiền là 735.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, cụ thể số tiền vay gồm: 200.000.000 đồng nợ bà Trần Thị Hồng B chuyển sang và 55.000.000 đồng tiền lãi của số tiền gốc này tính từ ngày 01-9-2013 đến ngày 20-7-2014; 400.000.000 đồng tiền mặt và 80.000.000 đồng tiền nợ mua hàng hóa. ÔngTbà T1 yêu cầu bà T viết gộp lại và thống nhất là tiền vay để trả chung là 735.000.000 đồng, hẹn đến ngày 01-8-2014 sẽ trả. Ngày 26-7-2014, ôngTvà bà T1 đã trả được 100.000.000 đồng nợ gốc, còn lại 635.000.000 đồng.

Bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu ôngTvà bà T1 phải trả nợ số tiền 635.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày 01-8-2014. Sau đó, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền bị đơn phải là 580.000.000 đồng cùng lãi suất theo quy định của pháp luật (không yêu cầu trả số tiền lãi suất 55.000.000 đồng như khởi kiện ban đầu).

Bị đơn trình bày: Giấy vay tiền ngày 20-7-2014, số tiền 735.000.000 đồng mà bà T đang khởi kiện, là do bà T ép buộc ôngTvà bà T1 ký, vì lúc đó bà T đang giữ của bà T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất tại Đà Nẵng và đã thế chấp cho người khác. Do đó, bà T1 và ôngTphải ký vào giấy nợ. Bà T viết một bản kê số tiền 200.000.000 đồng gốc bà B chuyển sang và tiền lãi suất 11 tháng x 2,5% là 55.000.000 đồng. Ngày 09-7-2013 đến 01-8-2014 tiền gốc 400.000.000 đồng, lãi 80.000.000 đồng; tổng cộng là 735.000.000 đồng. Số tiền trong bản kê này xuất phát từ bản kê gốc và lãi từ ngày 13-4-2013 đến ngày 09-7-2013. ÔngTvà bà T1 có những bản kê này của bà T nên mới đồng ý ký vào giấy vay tiền, nhưng sự thật thì ôngTvà bà T1 không nợ bà T số tiền nêu trên.

Đối với các khoản tiền trong giấy vay tiền ngày 20-7-2014, về số tiền bà B chuyển sang thì bà T đã tính gộp tại bản kê ngày 09-7-2013 Âm lịch. Sau đó, theo yêu cầu của bà B thì bà T1 và ôngTviết giấy trả nợ cho bà T 100.000.000 đồng, trả cho bà Ước 160.000.000 đồng. Ngày 21-5-2014, bà B và bà T lên cơ quan ôngTgây rối và yêu cầu ôngTtrả cho bà T 200.000.000 đồng. Ngày 20-7-2014, bà T tính lại số tiền 200.000.000 đồng nên bà T1 và ôngTkhông chấp nhận khoản nợ 200.000.000 đồng.

Đối với số tiền gốc 400.000.000 đồng, giấy này lập vào ngày 20-7-2014, nhưng nội dung ghi "9/7/2013 gốc 400, 9/7/2013 – 01/8/2014 = 80". Bà T không cung cấp chứng cứ về giấy vay 400.000.000 đồng và tiền nợ mua hàng hóa 80.000.000 đồng. Do đó, ôngTvà bàT1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời yêu cầu triệu tập bà Trần Thị Hồng B để làm rõ các khoản cấn trừ nợ hụi giữa bà Ước, bà B và bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 22-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện Ctỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, các Điều: 144, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 2, 4 của Nghi quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

nhân dân tối cao; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; áp dụng các Điều: 281, 290, 298, 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị Kim T. Buộc ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1 có nghĩa vụ chung phải trả cho bà Đào Thị Kim T số tiền là: 1.078.800.000 đồng, trong đó: 580.000.000 đồng tiền gốc và 498.800.000 đồng tiền lãi suất tính đến ngày 22-02-2024. Bà Đào Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho ôngTvà bà T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 662196 do Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông cấp ngày 15-12-1999 cho ôngTvà bà T1, sau khi ôngTvà bà T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án, tuyên quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06-3-2024, bị đơn ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1 làm đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 22-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện Cvới lý do Tòa án nhân dân huyện Chư Prông xét xử không khách quan, đánh giá chứng cứ thiếu công bằng, thiếu căn cứ; giấy vay tiền bà T làm căn cứ khởi kiện là do bà T lập khống và ép buộc ôngTvà bà T1 ký vào bên vay tiền, gây thiệt hại cho ôngTvà bà T1 nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn không rút kháng cáo và tự nhận có ký vào giấy vay tiền ngày 20-7-2014, nhưng cho rằng giấy vay tiền do bà T lập khống rồi buộc bị đơn ký vào; không chấp nhận số tiền 400 triệu được cho là vay tiền mặt, vì không có việc giao nhận tiền; không chấp nhận số tiền 200 triệu đồng được cấn nợ từ bà B, vì biên bản làm việc tại huyện đội Chư Prông không đúng, không có mặt của ôngTvà bà T1; không chấp nhận số tiền nợ hàng hóa 80 triệu đồng, vì số tiền này thực chất là tiền lãi suất 78 triệu đồng được ghi thành 80 triệu đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 22-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện Chư Prông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

1.1. Đơn kháng cáo của ôngTvà bà T1 trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

1.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Hồng B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1 về kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 22-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện Cvới lý do Tòa án nhân dân huyện Chư Prông xét xử không khách quan, đánh giá chứng cứ thiếu công bằng, thiếu căn cứ vì giấy vay tiền làm căn cứ khởi kiện là do bà T lập khống, các khoản ghi trong giấy không đúng thực tế và không có việc giao nhận tiền 400 triệu đồng tiền mặt, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Ngày 20-7-2014, bà Đào Thị Kim T, ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1 cùng xác lập giấy vay tiền. Theo đó, bà T cho ôngTvà bà T1 vay số tiền 735.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng, hẹn đến ngày 01-8-2014 sẽ trả. Cụ thể số tiền vay gồm: 200.000.000 đồng nợ gốc và 55.000.000 đồng nợ lãi suất tính từ ngày 01-9-2013 đến ngày 20-7-2014 mà vợ chồng ôngTnợ bà Trần Thị Hồng B chuyển nợ sang cho chủ nợ là bà T; 400.000.000 đồng tiền mặt và 80.000.000 đồng mua nợ hàng hóa. Ngày 26-7-2014, ôngTvà bà T1 đã trả cho bà T được 100.000.000 đồng tiền nợ gốc rồi thôi. Do đòi nợ nhiều lần không được nên bà T làm khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ôngTvà bà T1 phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 635.000.000 đồng. Nhưng sau đó bà T đã thay đổi yêu cầu khởi kiện giảm số tiền nợ xuống 580.000.000 đồng, bao gồm: 200.000.000 đồng do bà B chuyển qua; 400.000.000 đồng tiền mặt vay ngày 20-7-2014 và 80.000.000 đồng tiền mua nợ hàng hóa; và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ôngTvà bà T1 thừa nhận có vay tiền của bà T, việc tính toán tiền nợ giữa hai bên, đưa ra giấy cam kết giữa với bà Trần Thị Hồng B. Đồng thời khẳng định Giấy vay tiền lập ngày 20-7-2014 với số tiền 735.000.000 đồng là do bà T lập khống rồi ép buộc ôngTvà bà T1 ký.

2.2. Các khoản nợ không cùng thời điểm nhưng được hai bên thống nhất ghi gộp lại thành Giấy vay tiền ngày 20-7-2014 thể hiện nội dung ôngTvà bà T1 vay của bà T số tiền là 735.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 01-8-2024 sẽ trả. Việc ghi gộp các khoản tiền nợ nêu trên thành một khoản nợ chung là có lợi cho ôngTvà bà T1 về thời gian tính lãi suất của các khoản vay cụ thể xác lập trước ngày 20-7-2014. Do đó, đây được xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn có lãi được các bên tự nguyện xác lập và có nội dung không trái pháp

luật; tại thời điểm xác lập giấy vay tiền, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; ôngTvà bà T1 thừa nhận đã ký vào giấy vay tiền ngày 20-7-2014 nên đây là tình tiết, sự kiện có thật không phải chứng minh và là giấy xác lập nợ sau cùng. Đến ngày 26-7-2014, ôngTvà bà T1 trả cho bà T 100.000.000 đồng rồi thôi. Quá trình tham gia tố tụng, ôngTvà bà T1 cung cấp các tài liệu là các trang giấy vở học sinh có ghi các số liệu cộng, trừ tiền vay và cho rằng chỉ vay 250.000.000 đồng vào ngày 02-4-2013 nhưng đã trả hết, bà T tính lãi thành gốc cộng dồn và ép ký giấy nợ ngày 20-7-2014 thành số tiền 735.000.000 đồng, nhưng tài liệu nêu trên không rõ nguồn gốc, nội dung thể hiện không rõ ràng nên không có giá trị chứng minh. ÔngTvà bà T1 cho rằng việc ký giấy vay tiền ngày 20-7-2014, là do bị ép buộc, nhưng không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh mình bị ép buộc. Tại phiên tòa phúc thẩm, ôngTvà người đại diện theo ủy quyền của ôngTvà bà T1 khẳng định rằng tại thời điểm xác lập giấy vay tiền vào ngày 20-7-2014 thì ôngTvà bà T1 chỉ còn nợ bà T số tiền 50 triệu đồng, nhưng lại thừa nhận sau khi xác lập giấy vay tiền thì ngày 26-7-2014 ôngTvà bà T1 đã trả nợ cho bà T số tiền 100 triệu đồng. Do đó, Giấy vay tiền ngày 20-7-2014 là chứng cứ duy nhất để Hội đồng xét xử đánh giá tính có căn cứ đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Lời khai của ôngTvà bà T có sự mâu thuẫn về số tiền nợ, tài liệu đưa ra để chứng minh không đảm bảo tính có căn cứ và không là chứng cứ vưng chắc để chứng minh cho yêu cầu của ôngTvà bà T1. Tại phiên tòa phúc thẩm, ôngTvà bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Giấy vay tiền ngày 20-7-2014, thể hiện ôngTvà bà T1 nợ bà T 735 triệu đồng, nhưng đã trả được 100 triệu đồng, còn lại 635 triệu đồng, trong đó có 55 triệu tiền lãi suất bà T không yêu cầu trả là quyền của bà T. Như vậy, bà T yêu cầu ôngTvà bà T1 trả nợ số tiền 580 triệu đồng là có căn cứ và phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Từ những phân tích trên thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ôngTvà bà T1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được Tòa án chấp nhận nên buộc người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Phiên tòa sơ thẩm được xét xử vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 21-02-2024, kết thúc lúc 17 giờ 00 phút ngày 22-02-2024, nhưng không thể hiện nội dung thời gian tạm nghỉ và thời gian tiếp tục phiên tòa. Phiên tòa sơ thẩm tiếp tục vào ngày 22-02-2024, tạm ngừng lúc khoảng 09 giờ, mở lại vào lúc khoảng 16 giờ cùng ngày; bà T1 chỉ tham gia phiên tòa vào buổi sáng ngày 21-02-2024, nhưng biên bản phiên tòa ghi hỏi đáp đối với bà T1 vào ngày 22-02-2024.

Những sai sót rõ ràng về lỗi chính tả như đã nêu trên không làm thay đổi bản chất vụ án, không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 22-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện Ctỉnh Gia Lai (kèm theo Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm, số: 01/2024/QĐ-SCBSBA ngày 11-3-2024 của Tòa án nhân dân huyện Chư Prông).

-Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều: 144, 147, 148, 313 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 2, 4 của Nghi quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

-Áp dụng các Điều: 281, 290, 298, 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 688, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

2.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Kim T.

Buộc ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1 phải liên đới trả cho bà Đào Thị Kim T số tiền là: 1.078.800.000 đồng, trong đó: 580.000.000 đồng tiền gốc và 498.800.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 22-02-2024.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bà Đào Thị Kim T phải trả lại cho ông Tứ, T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 662196 do Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông cấp ngày 15-12-1999 cho ôngTvà bà T1, sau khi ôngTvà bà T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

3.Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.364.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0000503 ngày 09-9-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Prông. Ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1 còn phải tiếp tục nộp số tiền 44.164.000 đồng.

Bà Đào Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho bà T số tiền 14.700.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0000862 ngày 25-11-2014; và 600.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0000692 ngày 06-4-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ctỉnh Gia Lai.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Tống Văn Tvà bà Phạm Thị T1 phải liên đới chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0006757 ngày 14-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Prông. ÔngTvà bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Đương sự;
- TAND huyện Chư Prông;
- Chi cục THADS huyện Chư Prông;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊNf TÒA

Trần Văn Thưởng

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨMTHẨM
PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Thưởng